

입다 vs 신다 vs 쓰다 vs 끼다

mặc quần áo · đi giày/tất · đội/đeo trên đầu, mặt · đeo ở tay/ngón tay

Giống như tiếng Việt phân biệt “mặc, đi, đội, đeo”, tiếng Hàn chọn động từ theo bộ phận cơ thể. Quần áo dùng 입다, chân dùng 신다, đầu và mặt dùng 쓰다, tay và ngón tay dùng 끼다.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
입다	mặc (quần áo)	Áo sơ mi, áo khoác, quần, váy, đầm, hanbok.	옷/바지/치마를 입다
신다	đi, mang (giày dép)	Giày, giày thể thao, tất, tất da, ủng.	신발/양말을 신다
쓰다	đội/đeo (trên đầu hoặc mặt)	Mũ, nón lưỡi trai, mũ bảo hiểm, kính, khẩu trang, ô (우산을 쓰다).	모자/안경/마스크를 쓰다
끼다	đeo (bằng cách luồn vào)	Găng tay, nhẫn; cả kính mắt và kính áp tròng.	장갑/반지를 끼다 안경을 끼다

Khác nhau thế nào

- 1. Một ý “mặc/mang”, bốn động từ.** 코트를 입어요 ○ / 신발을 입어요 ✕. 운동화를 신어요 ○. 모자를 써요 ○ / 모자를 입어요 ✕. 반지를 끼요 ○ / 반지를 입어요 ✕. Khi không chắc, hãy hỏi xem nó được mang ở bộ phận nào trên cơ thể.
- 2. Quần và váy dùng 입다.** Mọi thứ là quần áo đều dùng 입다, kể cả phần thân dưới: 바지를 입어요 ○ / 바지를 신어요 ✕. 신다 chỉ dùng cho bàn chân.
- 3. Kính: 쓰다 hoặc 끼다.** Cả 안경을 써요 và 안경을 끼요 đều tự nhiên. Kính râm cũng vậy. Khẩu trang thì chuẩn là dùng 마스크를 써요.
- 4. “Đang mặc” như một trạng thái.** Để miêu tả ai đó đang mặc gì, dùng -고 있다: 안경을 쓰고 있어요 (đang đeo kính). Dạng quá khứ 입었어요 cũng có thể miêu tả trạng thái hiện tại: 빨간 옷을 입었어요 (cô ấy mặc đồ đỏ).

Câu	입다	신다	쓰다	끼다
추워서 두꺼운 코트를 ____.	◎	✕	✕	✕
운동화를 ____ 공원에 갔어요.	✕	◎	✕	✕
햇빛이 강해서 모자를 ____.	✕	✕	◎	✕
그 사람은 결혼반지를 ____ 있어요.	✕	✕	✕	◎
눈이 나빠서 안경을 ____.	✕	✕	◎	◎

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Từ trái nghĩa của tất cả những từ này phần lớn là 벗다 (cởi, tháo): 옷을 벗다, 신발을 벗다, 모자를 벗다, 안경을 벗다. Găng tay và nhẫn dùng 빼다: 반지를 빼다. Để miêu tả trang phục hiện tại của ai đó, xem -고 있다.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 입다, 신다, 쓰다, 끼다

- 1. 발이 추워서 두꺼운 양말을 ____.**
Đáp án 신었어요 — Tất đi ở chân → 신다.
- 2. 요리할 때는 고무장갑을 ____.**
Đáp án 끼요 — Găng tay → 끼다.
- 3. 설날에 한복을 ____.**
Đáp án 입었어요 — Quần áo → 입다.
- 4. 비가 와서 모자를 ____.**
Đáp án 썼어요 — Mũ đội trên đầu → 쓰다.
- 5. 오늘은 치마 대신 바지를 ____.**
Đáp án 입었어요 — Quần và váy là quần áo → 입다.

Ví dụ trong câu

- 1** 오늘은 청바지를 입고 학교에 갔어요.
Hôm nay tôi mặc quần jean đi học.
- 2** 한복을 입고 사진을 찍었어요.
Tôi đã mặc hanbok và chụp ảnh.
- 3** 집 안에서는 신발을 신지 마세요.
Xin đừng đi giày vào trong nhà.
- 4** 감기에 걸려서 마스크를 썼어요.
Tôi bị cảm nên đã đeo khẩu trang.
- 5** 추우니까 장갑을 끼세요.
Trời lạnh, đeo găng tay vào đi.
- 6** 저는 책을 읽을 때만 안경을 끼요.
Tôi chỉ đeo kính khi đọc sách.

Lỗi thường gặp

- ✕ 신발을 입고 나갔어요.
○ 신발을 신고 나갔어요.
Đừng dùng 입다 cho mọi thứ; giày và tất dùng 신다.
- ✕ 모자를 입은 사람이 제 동생이에요.
○ 모자를 쓴 사람이 제 동생이에요.
Những thứ mang trên đầu hoặc mặt, như mũ, kính và khẩu trang, dùng 쓰다.
- ✕ 손이 추워서 장갑을 입었어요.
○ 손이 추워서 장갑을 끼었어요.
Găng tay và nhẫn được luồn vào tay hoặc ngón tay, nên dùng 끼다.